

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2020



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,298,032,558,118	1,298,541,564,770
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	53,603,334,437	98,367,152,270
111	1. Tiền		53,603,334,437	98,367,152,270
112	2. Tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	220,000,000,000	260,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		220,000,000,000	260,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		696,064,748,282	717,170,549,565
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	682,944,830,523	699,943,710,446
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,921,128,872	7,128,949,133
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	13,910,528,754	14,154,381,501
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(4,725,938,740)	(4,064,415,340)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		14,198,873	7,923,825
140	IV. Hàng tồn kho	7	318,408,065,654	219,139,200,228
141	1. Hàng tồn kho		318,408,065,654	219,139,200,228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,956,409,745	3,864,662,707
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5,004,187,903	3,840,043,625
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4,952,221,842	24,619,082
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		230,975,703,719	234,510,949,322
220	II. Tài sản cố định		199,922,611,608	200,523,327,224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	152,524,763,883	152,447,776,091
222	- Nguyên giá		497,476,939,182	485,880,443,313

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(344,952,175,299)	(333,432,667,222)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	47,397,847,725	48,075,551,133
228	- Nguyên giá		59,791,813,583	59,791,813,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12,393,965,858)	(11,716,262,450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13,612,108,114	14,607,646,449
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13,612,108,114	14,607,646,449
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	12,843,955,861	12,843,955,861
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7,156,044,139)	(7,156,044,139)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,597,028,136	6,536,019,788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4,597,028,136	6,536,019,788
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,529,008,261,837	1,533,052,514,092
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		285,212,602,899	280,783,824,513
310	I. Nợ ngắn hạn		283,939,890,701	279,568,196,408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	165,528,871,697	220,083,386,557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,319,702,414	1,549,209,600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16,436,676,249	17,712,191,206
314	4. Phải trả người lao động		11,029,043,894	13,165,436,835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2,863,646,812	17,199,979,390
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	91,608,994,634	2,872,090,633
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(4,847,044,999)	6,985,902,187
330	II. Nợ dài hạn		1,272,712,198	1,215,628,105
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	1,272,712,198	1,215,628,105
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,243,795,658,938	1,252,268,689,579
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,243,795,658,938	1,252,268,689,579
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		728,227,967,940	612,025,497,222
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107,959,091,104	232,634,592,463
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	232,634,592,463
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		107,959,091,104	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,529,008,261,837	1,533,052,514,092

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	389,152,024,101	372,500,917,978	696,341,741,109	695,102,080,155
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	1,566,685,625	7,493,938,451	18,405,829,398	20,414,087,338
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	19.1	387,585,338,476	365,006,979,527	677,935,911,711	674,687,992,817
11	4. Giá vốn hàng bán	20	255,429,923,400	254,193,427,319	450,422,249,439	462,031,443,971
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp		132,155,415,076	110,813,552,208	227,513,662,272	212,656,548,846
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	5,565,342,513	4,492,047,309	10,029,835,017	9,395,591,636
22	7. Chi phí tài chính	22	1,787,986,547	983,382,269	2,232,987,626	1,344,143,343
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		374,528,767	496,255,189	374,528,767	1,159,333,999
25	8. Chi phí bán hàng	21	33,861,377,595	22,942,061,091	60,145,325,223	48,324,441,109
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20,601,811,896	19,574,345,473	41,034,196,275	38,365,701,295
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		81,469,581,551	71,805,810,684	134,130,988,165	134,017,854,735
31	11. Thu nhập khác	23	369,831,758	474,858,239	1,101,005,992	733,035,182
32	12. Chi phí khác	24	114,989,425	600,000	179,672,092	781,490
40	13. Lợi nhuận khác		254,842,333	474,258,239	921,333,900	732,253,692
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		81,724,423,884	72,280,068,923	135,052,322,065	134,750,108,427
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	16,397,766,993	12,776,534,883	27,093,230,961	23,093,669,627
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	1,700,717,364	-	3,894,501,049
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		65,326,656,891	57,802,816,676	107,959,091,104	107,761,937,751
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,881	1,664	3,109	2,793

Người lập biểu

Đoàn Thị Quỳnh

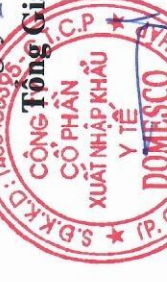
Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Tuyền

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q2/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		135,052,322,065	134,750,108,427
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	13,475,301,961	14,630,945,470
3	Các khoản dự phòng		661,523,400	(746,103,002)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(584,981,792)	(34,164,873)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(8,900,220,240)	(9,153,941,416)
6	Chi phí đi vay		374,528,767	1,159,333,999
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		140,078,474,161	140,606,178,605
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		19,690,647,728	(31,000,786,782)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(99,268,865,426)	46,010,978,391
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(65,922,027,181)	(149,686,710,094)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		774,847,374	2,396,779,813
13	Tiền lãi vay đã trả		(374,528,767)	(1,159,333,999)
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(25,660,211,730)	(26,088,528,510)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	70,800,997
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(46,929,353,617)	(4,807,699,730)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(77,611,017,458)	(23,658,321,309)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11,879,048,010)	(13,586,613,247)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		331,818,182	309,818,182
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(45,000,000,000)	(40,000,000,000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		85,000,000,000	140,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,394,429,453	10,972,616,384
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		32,847,199,625	97,695,821,319
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	29,000,000,000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(29,000,000,000)	(23,497,575,804)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(23,497,575,804)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(44,763,817,833)	50,539,924,206
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		98,367,152,270	79,508,402,993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	53,603,334,437	130,048,327,199

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyền




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 11 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q2 năm 2020 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bảng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	3,640,503,475	6,147,784,721
Tiền gửi ngân hàng	45,962,830,962	91,447,817,368
Tiền đang chuyển	4,000,000,000	771,550,181
Tổng cộng	53,603,334,437	98,367,152,270

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	682,944,830,523	699,943,710,446
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,725,938,740)	(4,064,415,340)
Tổng cộng	678,218,891,783	695,879,295,106

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1,186,538,570	620,320,669
Ký quỹ, ký cược	271,075,791	299,380,246
Phải thu khác	12,452,914,393	13,234,680,586
Tổng cộng	13,910,528,754	14,154,381,501
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng	13,910,528,754	14,154,381,501

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		5,834,257,200	
Nguyên liệu, vật liệu	131,469,308,767	-	75,286,310,004	
Chi phí SX, KD dở dang	12,680,809,877		32,552,531,620	
Thành phẩm	152,288,293,366		97,110,224,714	
Hàng hóa	21,969,653,644	-	8,355,876,690	
Tổng cộng	318,408,065,654	-	219,139,200,228	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	184,649,811,126	242,555,594,391	48,443,083,567	10,231,954,229	485,880,443,313
Mua trong 6T	1,910,210,000	6,644,153,706	2,021,009,639	2,299,213,000	12,874,586,345
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,278,090,476	-	1,278,090,476
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	186,560,021,126	249,199,748,097	49,186,002,730	12,531,167,229	497,476,939,182
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	95,773,124,116	194,656,655,668	34,185,315,946	8,817,571,492	333,432,667,222
Khấu hao 6 tháng	3,947,009,691	6,813,975,564	1,661,503,920	375,109,378	12,797,598,553
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,278,090,476	-	1,278,090,476
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	99,720,133,807	201,470,631,232	34,568,729,390	9,192,680,870	344,952,175,299
Giá trị còn lại:					-
Tại ngày đầu năm	88,876,687,010	47,898,938,723	14,257,767,621	1,414,382,737	152,447,776,091
Tại ngày cuối quý	86,839,887,319	47,729,116,865	14,617,273,340	3,338,486,359	152,524,763,883

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

226,926,942,110

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	59,791,813,583
Tăng trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
-Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
Số dư cuối quý	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	59,791,813,583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	6,040,024,796	2,187,991,627	3,488,246,027	11,716,262,450
Khấu hao	365,462,274	132,860,184	179,380,950	677,703,408
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	6,405,487,070	2,320,851,811	3,667,626,977	12,393,965,858
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày đầu năm	46,177,256,621	886,826,253	1,011,468,259	48,075,551,133
Tại ngày cuối quý	45,811,794,347	753,966,069	832,087,309	47,397,847,725

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình khác	13,355,577,447	3,754,515,282
Mua sắm máy móc thiết bị	0	10,596,600,500
Tổng cộng	13,612,108,114	14,607,646,449

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	220,000,000,000	260,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,156,044,139)	(7,156,044,139)
Giá trị thuần	12,843,955,861	12,843,955,861

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối quý		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7,156,044,139)		(7,156,044,139)	
Giá trị thuần	12,843,955,861		12,843,955,861	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	2,980,703,985	3,230,375,207
Chi phí khác	2,023,483,918	609,668,418
Cộng	5,004,187,903	3,840,043,625
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1,882,787,543	2,743,162,748
Chi phí khác	2,714,240,593	3,792,857,040
Cộng:	4,597,028,136	6,536,019,788
Tổng cộng	9,601,216,039	10,376,063,413

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	Cuối quý	Đầu năm
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
THE UNITED LABORATORIES	12,701,568,000	10,690,488,000
SHIMAZU (ASIA PACIFIC)	-	34,734,798,000
Phải trả đối tượng khác	152,827,303,697	174,658,100,557
Tổng cộng	165,528,871,697	220,083,386,557

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số còn lại cuối quý
Thuế GTGT	479,253,394	14,300,185,014	14,779,438,408	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,067,703,073	1,067,703,073	-
Thuế TNDN	14,964,747,762	27,093,230,961	25,660,211,730	16,397,766,993
Thuế TN cá nhân	2,261,278,930	836,803,923	3,065,310,341	32,772,512
Thuế khác	6,911,120	175,809,034	176,583,410	6,136,744
Tổng cộng	17,712,191,206	43,473,732,005	44,749,246,962	16,436,676,249

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	361,399,139	14,354,189,296
Chi phí khác	2,502,247,673	2,845,790,094
Tổng cộng	2,863,646,812	17,199,979,390

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	86,832,223,150	13,556,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	121,800,000	78,148,524
Thù lao Hội đồng quản trị	4,163,799,716	1,440,900,716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	491,171,768	1,339,484,743
Cộng	91,608,994,634	2,872,090,633
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,272,712,198	1,215,628,105
Tổng cộng	92,881,706,832	4,087,718,738

17 . VAY NGẮN HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
Cộng	-	-

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2019	347,274,650,000	60,333,949,894	493,159,584,889	228,771,647,390	1,129,539,832,173
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	118,795,111,336	(135,952,984,890)	(17,157,873,554)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	70,800,997	-	70,800,997
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107,761,937,750	107,761,937,750
Số dư 30/06/2019	347,274,650,000	60,333,949,894	612,025,497,222	107,761,937,750	1,127,396,034,866
Số dư đầu 2020	347,274,650,000	60,333,949,894	612,025,497,222	232,634,592,463	1,252,268,689,579
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(6,350,000,000)	(6,350,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	116,202,470,718	(139,465,929,963)	(23,263,459,245)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107,959,091,104	107,959,091,104
Số dư 30/06/2020	347,274,650,000	60,333,949,894	728,227,967,940	107,959,091,104	1,243,795,658,938

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6T/2020	6T/2019
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả	-	-

18.3 Cổ tức

	6T/2020	6T/2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2018: 2.500 đ /cổ phiếu, 2019: 2.500 đ/cổ phiếu	86,818,662,500	86,818,662,500
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6T/2020	6T/2019
Doanh thu thuần	677,935,911,711	674,687,992,817
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	225,745,011,883	165,627,914,996
Doanh thu thuần bán TPSX	452,190,899,828	509,060,077,821

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,568,402,058	8,844,123,234
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,458,593,574	544,291,092
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,839,385	7,177,310
Tổng cộng	10,029,835,017	9,395,591,636

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	213,614,197,473	154,136,108,771
Giá vốn của thành phẩm đã bán	236,808,051,966	307,895,335,200
Tổng cộng	450,422,249,439	462,031,443,971

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
a/ Chi phí quản lý:	41,034,196,275	38,365,701,295
Chi phí nhân viên quản lý	21,134,657,452	20,291,289,419
Các khoản chi phí QLDN khác	19,899,538,823	18,074,411,876
b/ Chi phí bán hàng:	60,145,325,223	48,324,441,109
Chi phí nhân viên bán hàng	26,832,443,514	25,648,542,526
Chi phí bán hàng	22,248,187,380	11,653,678,939
Các khoản chi phí bán hàng khác	11,064,694,329	11,022,219,644
Tổng cộng	101,179,521,498	86,690,142,404

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Lãi tiền vay	374,528,767	1,159,333,999
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	(457,190,176)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	855,769,919	235,543,321
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	1,002,426,850	404,145,756
Chi phí hoạt động tài chính khác	262,090	2,310,443
Tổng cộng	2,232,987,626	1,344,143,343

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	331,818,182	309,818,182
Chiết khấu mua hàng	-	-
Thu nhập khác	769,187,810	423,217,000
Tổng cộng	1,101,005,992	733,035,182

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	179,672,092	781,490
Tổng cộng	179,672,092	781,490

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365,633,803,428	364,254,042,986
Chi phí nhân công	83,854,788,673	80,058,280,803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,475,301,961	14,630,945,470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,881,631,373	20,907,092,615
Chi phí khác bằng tiền	34,118,713,929	24,425,066,017
Tổng cộng	520,964,239,364	504,275,427,891

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,093,230,961	23,093,669,627
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	3,894,501,049
Tổng cộng	27,093,230,961	26,988,170,676

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	6T/2020	6T/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	135,052,322,065	134,750,108,427
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	(19,472,505,248)
Chi phí khấu hao vượt định mức	298,843,314	190,744,956
Chi phí không được khấu trừ khác	114,989,425	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	135,466,154,804	115,468,348,135
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	27,093,230,961	23,093,669,627
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	14,964,747,762	15,771,393,766
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(25,660,211,730)	(26,088,528,510)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	16,397,766,993	12,776,534,883

26.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT		Báo cáo KQHĐKD	
	Cuối quý	Đầu năm	6T/2020	6T/2019
Chi phí phải trả	-	-	-	2,193,783,685
Tổng cộng	-	-	-	2,193,783,685

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6T/2020	6T/2019
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	-	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu bán	-	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	nguyên liệu bán	3,586,064,043	1,941,628,498
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	707,982,852	441,382,192

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	1,806,000
Tổng cộng				-	1,806,000

Phải thu ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối quý	Đầu năm
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	219,751,520	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	2,228,100,846	5,716,493,770
Tổng cộng				2,447,852,366	5,716,493,770

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6T/2020	6T/2019
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107,959,091,104	107,761,937,750
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	10,776,193,775
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	107,959,091,104	96,985,743,975
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	3,109	2,793
- Lãi cơ bản	3,109	2,793
- Lãi suy giảm	3,109	2,793

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP : do phân phối lợi nhuận 2019 cho QKT - PL

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q2/2020

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
QUÝ CỔ ĐỒNG**

“V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 2/2020: Lợi nhuận sau thuế tăng 13,02 % so với Quý 2/2019”

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo Tài chính quý 2/2020 tăng 13,02% so với cùng kỳ quý 2/2019 như sau:

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	387.585.338.476	365.006.979.527	22.578.358.949	6,19%
Giá vốn hàng bán	255.429.923.400	254.193.427.319	1.236.496.081	0,49%
Lợi nhuận gộp	132.155.415.076	110.813.552.208	21.341.862.868	19,26%
Thu nhập tài chính	5.565.342.513	4.492.047.309	1.073.295.204	23,89%
Chi phí tài chính	1.787.986.547	983.382.269	804.604.278	81,82%
Chi phí bán hàng	33.861.377.595	22.942.061.091	10.919.316.504	47,60%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.601.811.896	19.574.345.473	1.027.466.423	5,25%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.326.656.891	57.802.816.676	7.523.840.215	13,02%

Nguồn: BCTC Q2/2020

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2/2020 đạt 65,33 tỷ đồng tăng 13,02% tương đương tăng 7,52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019 do những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu tăng 6,19% tương đương tăng 22,58 tỷ đồng nhưng giá vốn chỉ tăng 1,24 tỷ đồng (tương đương 0,49%) làm cho lợi nhuận gộp tăng mạnh so cùng kỳ là 21,34 tỷ đồng (tương đương 19,26%). Nguyên nhân chính là do cơ cấu doanh thu trong Quý 2/2020 công ty đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm thuốc và các sản phẩm hỗ trợ phòng chống dịch nên đã góp phần tăng doanh thu và tăng mạnh lãi gộp.
- Mặc dù trong kỳ chi phí bán hàng tăng cao hơn so cùng kỳ là 10,92 tỷ đồng do công ty thực hiện trả chi phí bán hàng cho khách hàng đạt doanh số trong 06 tháng và các chương trình bán hàng kết thúc trong 6 tháng đầu năm, cũng như các chi phí liên quan đến đẩy mạnh xuất khẩu tăng trong quý 2/2020. Tuy nhiên lãi gộp tăng mạnh hơn tăng chi phí là nguyên nhân

chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 tăng so với cùng kỳ quý 2/2019 là 7,52 tỷ đồng (tương đương 13,02%).

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ quý 2/2019

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế DOMESCO kính giải trình cho Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào.

CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco
Người Công Bố Thông Tin

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu



Nguyễn Văn Hòa